

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi
Công trình: Hệ thống kênh tưới hồ Đồng Mít**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 87/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh Ban hành Quy định phân cấp quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 64/2020/QĐ-UBND ngày 17/9/2020; Quyết định số 59/2021/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 và Quyết định số 73/2022/QĐ-UBND ngày 30/11/2022 của UBND tỉnh Ban hành Quy định phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 544/QĐ-UBND ngày 27/02/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành dự án Hệ thống kênh tưới hồ Đồng Mít;

Căn cứ Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 15/3/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quyết toán dự án hoàn thành dự án Hệ thống kênh tưới hồ Đồng Mít;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 159/TTr-SNN ngày 04/5/2023 và ý kiến của Sở Tài chính tại Văn bản số 1000/STC-QLGCS ngày 05/4/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi công trình Hệ thống tưới hồ Đồng Mít, cụ thể như sau:

1. Cơ quan giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý các hạng mục gồm: Kênh chính và Kênh cấp I.

- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện An Lão quản lý các hạng mục gồm: Kênh cấp II và Kênh cấp III.

2. Công trình giao quản lý tài sản: Hệ thống kênh tưới hồ Đồng Mít.

3. Địa điểm công trình: huyện An Lão, tỉnh Bình Định.

4. Nguyên giá công trình: 36.328.596.000 đồng, trong đó:

- Giá trị tài sản giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý: 35.116.931.000 đồng (*chi tiết tại phụ lục II kèm theo*).

- Giá trị tài sản giao Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện An Lão quản lý: 1.211.665.000 đồng (*chi tiết tại phụ lục III kèm theo*)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thực hiện tiếp nhận tài sản, đồng thời thực hiện các thủ tục theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ và điểm a khoản 1 Điều 10 Quyết định số 87/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh.

2. Giao Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện An Lão tổ chức thực hiện tiếp nhận tài sản, đồng thời thực hiện các thủ tục theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ và khoản 4 Điều 10 Quyết định số 87/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch UBND huyện An Lão; Giám đốc Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định kể từ ngày ký./. *PRU*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP NN;
- Lưu: VT, K10.

th

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục I
DANH MỤC GIÁ TRỊ TÀI SẢN GIAO QUẢN LÝ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THỦY LỢI
CÔNG TRÌNH: HỆ THỐNG KÊNH TƯỚI HỒ ĐỒNG MÍT
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Năm xây dựng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tình trạng tài sản	Ghi chú
							Đất (m ²)	Sàn sử dụng (m ²)				
I	Công trình Hệ thống kênh tưới hồ Đồng Mít	Huyện An Lão	cái	1	2021	2022	10.700		36.328.596.000	36.328.596.000	Đang sử dụng	
1	<i>Giá trị tài sản giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>				2021	2022			<i>35.116.931.000</i>	<i>35.116.931.000</i>	<i>Đang sử dụng</i>	
2	<i>Giá trị tài sản giao Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện An Lão</i>				2021	2022			<i>1.211.665.000</i>	<i>1.211.665.000</i>	<i>Đang sử dụng</i>	

Phụ lục II
DANH MỤC TÀI SẢN CHI TIẾT ĐỀ NGHỊ GIAO QUẢN LÝ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THỦY LỢI
CÔNG TRÌNH: HỆ THỐNG KÊNH TƯỚI HỒ ĐỒNG MÍT

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: đồng

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Năm xây dựng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tình trạng tài sản	Ghi chú
							Đất (m ²)	Sàn sử dụng (m ²)				
I	Hệ thống kênh tưới Đồng Mít	Huyện An Lão,			2021	2022			35.116.931.000	35.116.931.000	Đang sử dụng	
<i>1</i>	<i>Kênh chính</i>		<i>m</i>	<i>7.010</i>	<i>2021</i>	<i>2022</i>			<i>28.028.784.867</i>	<i>28.028.784.867</i>	<i>Đang sử dụng</i>	
1.1	Kênh chính đoạn 1 (K0-K2+494m)		m	2.494					15.764.270.032	15.764.270.032	Đang sử dụng	Loại ống HDPE D560mm
1.1.1	Y lọc		cái	1					106.288.395	106.288.395	Đang sử dụng	Đường kính 500 mm
1.1.2	Đồng hồ đo lưu lượng		cái	1					263.513.530	228.868.893	Đang sử dụng	Đồng hồ đo loại T-Flow (Malaysia)
1.1.3	Adaptor		cái	1					19.876.452	19.876.452	Đang sử dụng	Đường kính D500 loại T20x120

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Năm xây dựng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tình trạng tài sản	Ghi chú
							Đất (m ²)	Sàn sử dụng (m ²)				
1.1.4	Hố van chia nước loại 1		cái	4					35.346.729	35.346.729	Đang sử dụng	Kích thước b x h = (1,2x1,0)m, kết cấu bê tông M200, nắp đáy đan BTCT M200, van cổng D200
1.1.5	Hố van chia nước loại 3		cái	2					9.544.084	9.544.084	Đang sử dụng	Kích thước b x h = (0,6x0,6)m, kết cấu bê tông M200, nắp đáy đan BTCT M200, van cổng D50
1.1.6	Hố van xả khí		cái	5					13.079.999	13.079.999	Đang sử dụng	Kích thước b x h = (0,6x0,6)m, kết cấu bê tông M200, nắp đáy đan BTCT M200, van xả khí D25mm
1.1.7	Hố van xả cặn		cái	3					8.788.216	8.788.216	Đang sử dụng	Kích thước b x h = (0,6x0,6)m,

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Năm xây dựng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tình trạng tài sản	Ghi chú
							Đất (m ²)	Sàn sử dụng (m ²)				
												kết cấu bê tông M200, nắp đáy đan BTCT M200, van xả cặn D100mm
1.1.8	Hồ van quản lý		cái	1					40.203.669	40.203.669	Đang sử dụng	Kích thước b x h = (1,6x0,8)m, kết cấu bê tông M200, nắp đáy đan BTCT M200, van công D400mm, D250mm
1.1.9	Kênh ống		m	2.494					15.252.797.809	15.252.797.809	Đang sử dụng	
1.1.10	Trụ bảo tuyến ống		cái	84					14.831.149	14.831.149	Đang sử dụng	Bê tông đúc sẵn M200
1.2	Kênh chính đoạn 2 (K2+494-K3+610)		m	1.116					4.109.960.357	4.109.960.357	Đang sử dụng	

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Năm xây dựng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tình trạng tài sản	Ghi chú
							Đất (m ²)	Sàn sử dụng (m ²)				
1.2.1	Hố van quản lý		cái	1					14.337.502	14.337.502	Đang sử dụng	
1.2.2	Hố van chia nước		cái	1					7.572.127	7.572.127	Đang sử dụng	K2+615m
1.2.3	Hố van chia nước loại 2		cái	1					3.690.829	3.690.829	Đang sử dụng	
1.2.4	Hố van chia nước loại 3		cái	2					9.784.456	9.784.456	Đang sử dụng	
1.2.5	Hố van xả khí		cái	4					10.715.985	10.715.985	Đang sử dụng	
1.2.6	Kênh ống		m	1.116					4.055.800.594	4.055.800.594	Đang sử dụng	Loại ống HDPE D450mm
1.2.7	Trụ bảo tuyến ống		cái	38					8.058.864	8.058.864	Đang sử dụng	
1.3	Kênh chính đoạn 3 (K3+610-K5+903)		m	2.293					6.433.739.142	6.433.739.142	Đang sử dụng	Loại ống HDPE D400mm
1.3.1	Hố van chia nước loại 2		cái	5					24.046.257	24.046.257	Đang sử dụng	

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Năm xây dựng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tình trạng tài sản	Ghi chú
							Đất (m ²)	Sàn sử dụng (m ²)				
1.3.2	Hố van chia nước loại 3		cái	1					4.892.431	4.892.431	Đang sử dụng	
1.3.3	Hố van xả khí		cái	3					8.039.869	8.039.869	Đang sử dụng	
1.3.4	Kênh ống		m	2.293					6.380.411.761	6.380.411.761	Đang sử dụng	
1.3.5	Trụ báo tuyến ống		cái	77					16.348.824	16.348.824	Đang sử dụng	
1.4	Kênh chính đoạn 4 (K5+903-K7+010)		m	1.107					1.720.815.336	1.720.815.336	Đang sử dụng	Loại ống HDPE D280mm
1.4.1	Hố van chia nước loại 3		cái	1					5.092.832	5.092.832	Đang sử dụng	
1.4.2	Hố van quản lý		cái	1					9.391.643	9.391.643	Đang sử dụng	
1.4.3	Hố van chia nước cuối kênh		cái	1					15.489.073	15.489.073	Đang sử dụng	

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Năm xây dựng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tình trạng tài sản	Ghi chú
							Đất (m ²)	Sàn sử dụng (m ²)				
1.4.4	Hố van xả khí		cái	3					8.367.945	8.367.945	Đang sử dụng	
1.4.5	Hố van xả cạn		cái	2					6.052.970	6.052.970	Đang sử dụng	
1.4.6	Kênh ống		m	1.107					1.668.258.603	1.668.258.603	Đang sử dụng	
1.4.7	Trụ bảo tuyến ống		cái	37					8.162.268	8.162.268	Đang sử dụng	
2	Kênh cấp I			6.406	2021	2022			7.088.146.133	7.088.146.133	Đang sử dụng	
2.1	Kênh N1		m	233					252.428.731	252.428.731	Đang sử dụng	
2.1.1	Hố van chia nước		cái	1					13.608.472	13.608.472	Đang sử dụng	
2.1.2	Kênh ống		m	233					236.826.651	236.826.651	Đang sử dụng	Loại ống HDPE D225mm
2.1.3	Trụ bảo tuyến ống		cái	9					1.993.608	1.993.608	Đang sử dụng	
2.2	Kênh N2		m	420					345.681.716	345.681.716	Đang sử dụng	
2.2.1	Hố van chia nước		cái	2					25.261.275	25.261.275	Đang sử dụng	

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Năm xây dựng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tình trạng tài sản	Ghi chú
							Đất (m ²)	Sàn sử dụng (m ²)				
2.2.2	Hố van xả cặn		cái	1					3.324.358	3.324.358	Đang sử dụng	
2.2.3	Kênh ống		m	420					313.775.796	313.775.796	Đang sử dụng	Loại ống HDPE D225mm dài 128m; ống HDPE D160mm dài 292m
2.2.4	Trụ bảo tuyến ống		cái	15					3.320.286	3.320.286	Đang sử dụng	
2.3	Kênh N3		m	2.838,5					3.562.263.404	3.562.263.404	Đang sử dụng	
2.3.1	Hố van chia nước		cái	1					7.546.308	7.546.308	Đang sử dụng	K0+914m
2.3.2	Hố van chia nước loại 1		cái	5					12.444.720	12.444.720	Đang sử dụng	
2.3.3	Hố van chia nước loại 2		cái	3					9.543.000	9.543.000	Đang sử dụng	
2.3.4	Hố van chia nước cuối kênh		cái	1					13.851.044	13.851.044	Đang sử dụng	

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Năm xây dựng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tình trạng tài sản	Ghi chú
							Đất (m ²)	Sàn sử dụng (m ²)				
2.3.5	Hố van xả cặn		cái	1					3.178.635	3.178.635	Đang sử dụng	
2.3.6	Hố van xả khí		cái	1					2.748.480	2.748.480	Đang sử dụng	
2.3.7	Kênh ống		m	2.838,5					3.494.284.260	3.494.284.260	Đang sử dụng	Loại ống HDPE D280mm dài 660; ống thép 273,1mm dài 234m, ống HDPE D225mm dài 1.930,5m, ống thép 219,1mm dài 14m
2.3.8	Trụ báo tuyến ống		cái	87					18.666.957	18.666.957	Đang sử dụng	
2.4	Kênh N4		m	556					550.308.342	550.308.342	Đang sử dụng	
2.4.1	Hố van chia nước		cái	1					13.752.958	13.752.958	Đang sử dụng	
2.4.2	Kênh ống		m	556					532.413.572	532.413.572	Đang sử dụng	Loại ống HDPE D225mm

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Năm xây dựng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tình trạng tài sản	Ghi chú
							Đất (m ²)	Sàn sử dụng (m ²)				
2.4.3	Trụ bảo tuyến ống		cái	19					4.141.812	4.141.812	Đang sử dụng	
2.5	Kênh N5		m	263,5					150.875.075	150.875.075	Đang sử dụng	
2.5.1	Cống lấy nước		cái	4					18.881.804	18.881.804	Đang sử dụng	Kết cấu bê tông M200, đá 1x2
2.5.2	Kênh bê tông		m	263,5					131.993.271	131.993.271	Đang sử dụng	Kênh chữ U; bxxh=(0,3x0,3)m
2.6	Kênh N6		m	779					1.415.208.480	1.415.208.480	Đang sử dụng	
2.6.1	Hố van chia nước		cái	2					18.181.514	18.181.514	Đang sử dụng	
2.6.2	Hố van xả khí		cái	1					3.090.415	3.090.415	Đang sử dụng	
2.6.3	Kênh ống		m	779					1.388.405.099	1.388.405.099	Đang sử dụng	Loại ống HDPE D225mm dài 114; ống thép 323,9mm dài 42m, ống HDPE D315mm dài 623m

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Năm xây dựng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tình trạng tài sản	Ghi chú
							Đất (m ²)	Sàn sử dụng (m ²)				
2.6.4	Trụ bảo tuyến ống		cái	25					5.531.452	5.531.452	Đang sử dụng	
2.7	Kênh N7		m	486					306.484.455	306.484.455	Đang sử dụng	
2.7.1	Hồ van chia nước		cái	2					22.345.646	22.345.646	Đang sử dụng	
2.7.2	Kênh ống		m	251					151.458.963	151.458.963	Đang sử dụng	Loại ống HDPE D160mm
2.7.3	Kênh bê tông		m	235					122.653.210	122.653.210	Đang sử dụng	Kênh chữ U; b x h = (0,3x0,3)m
2.7.4	Cống lấy nước		cái	2					9.561.400	9.561.400	Đang sử dụng	
2.7.5	Trụ bảo tuyến ống		cái	2					465.236	465.236	Đang sử dụng	
2.8	Kênh N9		m	67,3					49.098.541	49.098.541	Đang sử dụng	
2.8.1	Kênh bê tông		m	67,3					29.909.275	29.909.275	Đang sử dụng	Kênh chữ U; b x h = (0,3x0,3)m
2.8.2	Cống lấy nước		cái	4					19.189.266	19.189.266	Đang sử dụng	
2.9	Kênh N11		m	98					61.991.533	61.991.533	Đang sử dụng	

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Năm xây dựng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tình trạng tài sản	Ghi chú
							Đất (m ²)	Sàn sử dụng (m ²)				
2.9.1	Kênh bê tông		m	98					44.136.809	44.136.809	Đang sử dụng	Kênh chữ U; bxxh=(0,3x0,3)m
2.9.2	Cổng lấy nước		cái	4					17.854.724	17.854.724	Đang sử dụng	
2.10	Kênh N13		m	172					91.983.751	91.983.751	Đang sử dụng	
2.10.1	Kênh bê tông		m	172					72.924.745	72.924.745	Đang sử dụng	Kênh chữ U; bxxh=(0,3x0,3)m
2.10.2	Cổng lấy nước		cái	4					19.059.006	19.059.006	Đang sử dụng	
2.11	Kênh N15		m	145,4					81.387.027	81.387.027	Đang sử dụng	
2.11.1	Kênh bê tông		m	145,4					62.316.184	62.316.184	Đang sử dụng	Kênh chữ U; bxxh=(0,3x0,3)m
2.11.2	Cổng lấy nước		cái	4					19.070.843	19.070.843	Đang sử dụng	
2.12	Kênh N17		m	92,2					59.017.797	59.017.797	Đang sử dụng	
2.12.1	Kênh bê tông		m	92,2					39.962.822	39.962.822	Đang sử dụng	Kênh chữ U; bxxh=(0,3x0,3)m
2.12.2	Cổng lấy nước		cái	4					19.054.975	19.054.975	Đang sử dụng	

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Năm xây dựng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tình trạng tài sản	Ghi chú
							Đất (m ²)	Sàn sử dụng (m ²)				
2.13	Kênh N19		m	74,7					42.633.146	42.633.146	Đang sử dụng	
2.13.1	Kênh bê tông		m	74,7					33.212.153	33.212.153	Đang sử dụng	Kênh chữ U; b×h=(0,3×0,3)m
2.13.2	Cống lấy nước		cái	2					9.420.993	9.420.993	Đang sử dụng	
2.14	Kênh N21		m	180,40					118.784.136	118.784.136	Đang sử dụng	
2.14.1	Kênh ống		m	62					46.623.246	46.623.246	Đang sử dụng	Loại ống HDPE D160mm
2.14.2	Hố van chia nước		cái	1					9.350.321	9.350.321	Đang sử dụng	
2.14.3	Kênh bê tông		m	118,4					52.804.278	52.804.278	Đang sử dụng	Kênh chữ U; b×h=(0,3×0,3)m
2.14.4	Cống lấy nước		cái	2					9.327.938	9.327.938	Đang sử dụng	
2.14.5	Trụ báo tuyến ống		cái	3					678.353	678.353	Đang sử dụng	

Phụ lục III
DANH MỤC TÀI SẢN CHI TIẾT GIAO QUẢN LÝ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THỦY LỢI
CÔNG TRÌNH: HỆ THỐNG KÊNH TƯỚI HỒ ĐỒNG MÍT

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: đồng

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Năm xây dựng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tình trạng tài sản	Ghi chú
							Đất (m ²)	Sàn sử dụng (m ²)				
I	Hệ thống kênh tưới hồ Đồng Mít	Huyện An Lão,			2021	2022			1.211.665.000	1.211.665.000	Đang sử dụng	
1	Kênh cấp II		m	1.433,4	2021	2022			762.173.373	762.173.373	Đang sử dụng	
1.1	Kênh N3-1		m	216					143.381.449	143.381.449	Đang sử dụng	
1.1.1	Kênh ống		m	216					131.568.818	131.568.818	Đang sử dụng	Loại ống HDPE D160mm
1.1.2	Hố van chia nước		cái	1					9.998.957	9.998.957	Đang sử dụng	
1.1.3	Trụ báo tuyến ống		cái	8					1.813.674	1.813.674	Đang sử dụng	
1.2	Kênh N3-2		m	145					69.720.107	69.720.107	Đang sử dụng	
1.2.1	Kênh bê tông		m	145					60.352.546	60.352.546	Đang sử dụng	Kênh chữ U; b x h = (0,3x0,3)m
1.2.2	Cống lấy nước		cái	2					9.367.561	9.367.561	Đang sử dụng	

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Năm xây dựng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tình trạng tài sản	Ghi chú
							Đất (m ²)	Sàn sử dụng (m ²)				
1.3	Kênh N3-3		m	253,5					68.088.025	68.088.025	Đang sử dụng	
1.3.1	Kênh ống		m	253,5					60.892.107	60.892.107	Đang sử dụng	Loại ống HDPE D110mm dài 137,5m và D63mm dài 116m
1.3.2	Hố van chia nước		cái	1					5.392.452	5.392.452	Đang sử dụng	
1.3.3	Trụ bảo tuyến ống		cái	7					1.836.466	1.836.466	Đang sử dụng	
1.4	Kênh N3-4		m	216					110.263.107	110.263.107	Đang sử dụng	
1.4.1	Kênh bê tông		m	216					82.158.029	82.158.029	Đang sử dụng	Kênh chữ U; b x h = (0,3x0,3)m
1.4.2	Cổng lấy nước		cái	4					28.105.078	28.105.078	Đang sử dụng	
1.5	Kênh N3-5		m	233,9					64.568.676	64.568.676	Đang sử dụng	
1.5.1	Kênh ống		m	233,9					57.627.186	57.627.186	Đang sử dụng	Loại ống HDPE D110mm dài 126,9m và D63mm dài 107m

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Năm xây dựng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tình trạng tài sản	Ghi chú
							Đất (m ²)	Sàn sử dụng (m ²)				
1.5.2	Hố van chia nước		cái	1					5.169.956	5.169.956	Đang sử dụng	
1.5.3	Trụ bảo tuyến ống		cái	7					1.771.534	1.771.534	Đang sử dụng	
1.6	Kênh N3-6		m	173					92.478.483	92.478.483	Đang sử dụng	
1.6.1	Kênh bê tông		m	173					65.107.166	65.107.166	Đang sử dụng	Kênh chữ U; b x h = (0,3x0,3)m
1.6.2	Cống lấy nước		cái	4					27.371.317	27.371.317	Đang sử dụng	
1.7	Kênh N6-1		m	88					149.601.478	149.601.478	Đang sử dụng	
1.7.1	Kênh ống		m	88					124.763.911	124.763.911	Đang sử dụng	Loại ống HDPE D225mm
1.7.2	Hố van chia nước		cái	2					23.973.506	23.973.506	Đang sử dụng	
1.7.3	Trụ bảo tuyến ống		cái	4					864.061	864.061	Đang sử dụng	
1.8	Kênh N7-1		m	108					64.072.049	64.072.049	Đang sử dụng	
1.8.1	Kênh bê tông		m	108					54.717.260	54.717.260	Đang sử dụng	Kênh chữ U; b x h = (0,3x0,3)m
1.8.2	Cống lấy nước		cái	2					9.354.789	9.354.789	Đang sử dụng	

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Năm xây dựng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tình trạng tài sản	Ghi chú
							Đất (m ²)	Sàn sử dụng (m ²)				
2	Kênh cấp III		m	578,57	2021	2022			449.491.627	449.491.627	Đang sử dụng	
2.1	Kênh N3-3-1		m	153,57					109.312.586	109.312.586	Đang sử dụng	
2.1.1	Kênh bê tông		m	153,57					91.207.574	91.207.574	Đang sử dụng	Kênh chữ U; bxh = (0,3x0,3)m
2.1.2	Cổng lấy nước		cái	8					18.105.012	18.105.012	Đang sử dụng	
2.2	Kênh N3-3-2		m	137,50					115.041.651	115.041.651	Đang sử dụng	
2.2.1	Kênh bê tông		m	137,50					71.659.890	71.659.890	Đang sử dụng	Kênh chữ U; bxh = (0,3x0,3)m
2.2.2	Hố van chia nước		cái	1					8.861.913	8.861.913	Đang sử dụng	
2.2.3	Cổng lấy nước		cái	10					34.519.848	34.519.848	Đang sử dụng	
2.3	Kênh N3-5-1		m	126,90					100.528.941	100.528.941	Đang sử dụng	
2.3.1	Kênh bê tông		m	126,90					85.101.749	85.101.749	Đang sử dụng	Kênh chữ U; bxh = (0,3x0,3)m
2.3.2	Cổng lấy nước		cái	10					15.427.192	15.427.192	Đang sử dụng	

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Năm xây dựng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tình trạng tài sản	Ghi chú
							Đất (m ²)	Sàn sử dụng (m ²)				
2.4	Kênh N3-5-2		m	160,60					124.608.449	124.608.449	Đang sử dụng	
2.4.1	Kênh bê tông		m	160,60					94.011.897	94.011.897	Đang sử dụng	Kênh chữ U; b x h = (0,3x0,3)m
2.4.2	Hố van chia nước		cái	1					5.855.855	5.855.855	Đang sử dụng	
2.4.3	Cống lấy nước		cái	10					24.740.697	24.740.697	Đang sử dụng	